VIETNAM 1:50,000 ~~CONFIDENTIAL~~

EDITION 2–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

# HỒNG NGỰ

INDEX TO CONTROL POINTS

SHEET 6030 I
SERIES L7014

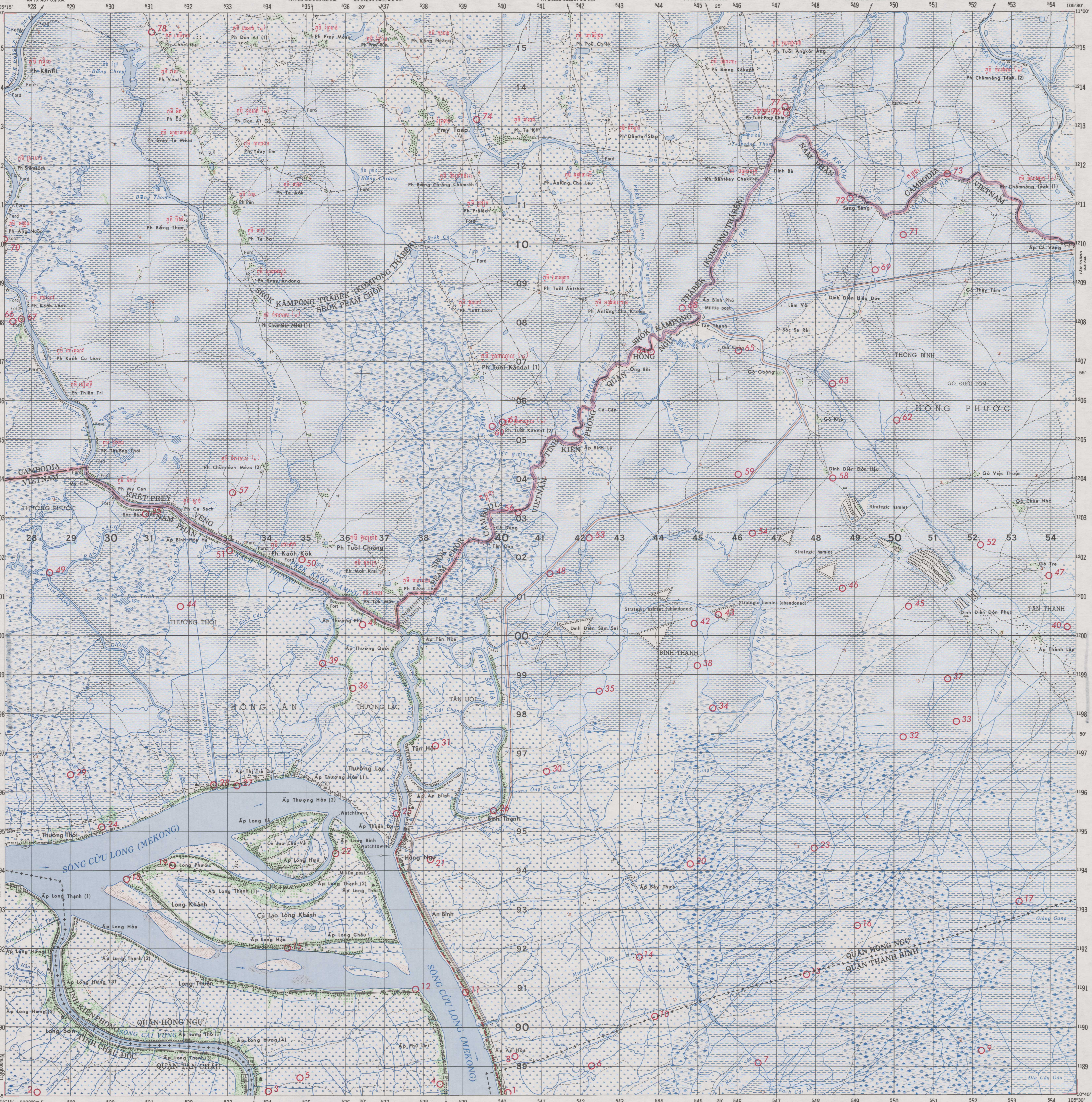


FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7011 — *XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7011*

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
*BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1, LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A, 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (×729 ×729)
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HAO LỎNG)
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

**MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 10 METERS**
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

**ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 10 MÉT**
*CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT*

| | |
|---|---|
| SPHEROID | EVEREST |
| GRID | 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES) |
| PROJECTION | TRANSVERSE MERCATOR |
| VERTICAL DATUM | MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN |
| HORIZONTAL DATUM | INDIAN DATUM 1960 |

| | |
|---|---|
| KHỐI BẦU-DỤC | EVEREST |
| Ô VUÔNG | UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHI SỐ ĐEN) |
| HỆ-THỐNG CHIẾU | U.T.M. |
| BÌNH-DIỆN CHUẨN | MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN |
| HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN | HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960 |


CREDITS

| | |
|---|---|
| PREPARED BY | AMS (AM), U.S. ARMY 1966 |
| NAMES DATA BY | NGS, VIETNAM |
| CONTROL BY | USAMSFE, NGS, VIETNAM |
| PRINTED BY | AMS U.S. ARMY |


REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
*XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DÀLAT, VIỆTNAM*

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
*ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH*

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG*

GLOSSARY — CỔ-TỪ

| | |
|---|---|
| Ấp, Kh, Ph, Phum | settlement |
| Bào, Trâpeăng | pond |
| Bœng | lake |
| Cù Lao | island |
| Dinh-Điền | land development center |
| Đìa | pond, swamp |
| Hồ | stream |
| Kinh | canal |
| Khét | primary administrative boundary |
| Mương | canal, stream |
| Ngọn, Ô, Prêk | stream |
| Rạch | river, stream |
| Sông, Tônlé | river |
| Srŏk | secondary administrative boundary |

TRIG LIST STOCK NO. L7014T213189

FOR CONTROL LISTING SEE REVERSE SIDE

DOWNGRADED AT 12 YEAR INTERVALS
NOT AUTOMATICALLY DECLASSIFIED
DOD DIR 5200.12

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°04' (1 MIL;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE — MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

BOUNDARIES
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

| VIETNAMESE | ENGLISH | COMPARABLE U.S. UNIT |
|---|---|---|
| Tiểu, Khu or Tỉnh | Province | State |
| Quận | District | County |
| Xã or Làng | Village | Township |
| Ấp | Hamlet | Town |

Vietnam
Nam Phần, Viet Nam
A. Tỉnh Kiến Phong
1. Quận Hồng Ngự
2. Quận Thanh Bình
B. Tỉnh Châu Đốc
3. Quận Tân Châu

Cambodia
C. Khét Prey Vêng
4. Srŏk Péam Chôr
5. Srŏk Kâmpóng Trâbêk (Kompong Trâbêk)

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

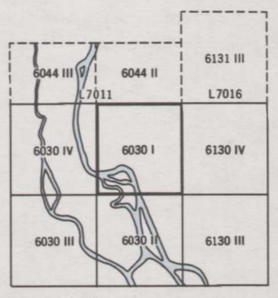


Sheet 6030 I falls within 1501 NC 48-6, 1:250,000.

~~CONFIDENTIAL~~

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

| | |
|---|---|
| 1200 | WT |
| | WS |

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1189000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: — THÍ DỤ: × 3

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: — 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: WT
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: — 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 44
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 4
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: — 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 09
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 8

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: WT444098

If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 18° về kinh-độ hay vĩ-độ, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PWT444098

HỒNG NGỰ, VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L701460301***02